



Số: 201/2020/BSC-KSNB

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**

(Phụ lục số 04 Thông tư 155/2015/TT-BTC)

Hà Nội, tháng 03/2020

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch:	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB</b>
Giấy phép thành lập và hoạt động:	số 70/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 10/12/2007
Vốn điều lệ:	1.161.086.380.000VND
Địa chỉ:	Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội
Số điện thoại:	(024) 4456 8888
Fax:	(024) 3978 5379
Website:	www.ibsc.vn
Mã cổ phiếu	VIX

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là IBSC hay Công ty) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chính thức cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã VIX từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Năm 2011, Công ty được UBCKNN chấp thuận đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành (theo Giấy phép số 30/GPĐC-UBCK ngày 6/5/2011) và chuyển trụ sở chính từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội (theo Giấy phép số 40/GPĐC-UBCK ngày 05/7/2011).

Năm 2014, Công ty được UBCKNN chấp thuận đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán IB (theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 21/05/2014) và chuyển trụ sở về tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ngày 20/10/2016, UBCKNN đã ban hành Quyết định số 892/QĐ-UBCK chấp thuận cho IBSC thành lập Chi nhánh Hồ Chí Minh tại địa chỉ tầng 17 số 180-192 đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

IBSC hiện là thành viên giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX) và thành viên giao dịch trái phiếu chính phủ của HNX.

### 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

#### a. Ngành nghề kinh doanh

IBSC được UBCKNN cấp phép để thực hiện các nghiệp vụ sau:

- > Môi giới chứng khoán,
- > Tự doanh chứng khoán,
- > Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- > Tư vấn đầu tư chứng khoán.

IBSC được UBCKNN chấp thuận cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán.

#### b. Địa điểm kinh doanh

Trụ sở chính: Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

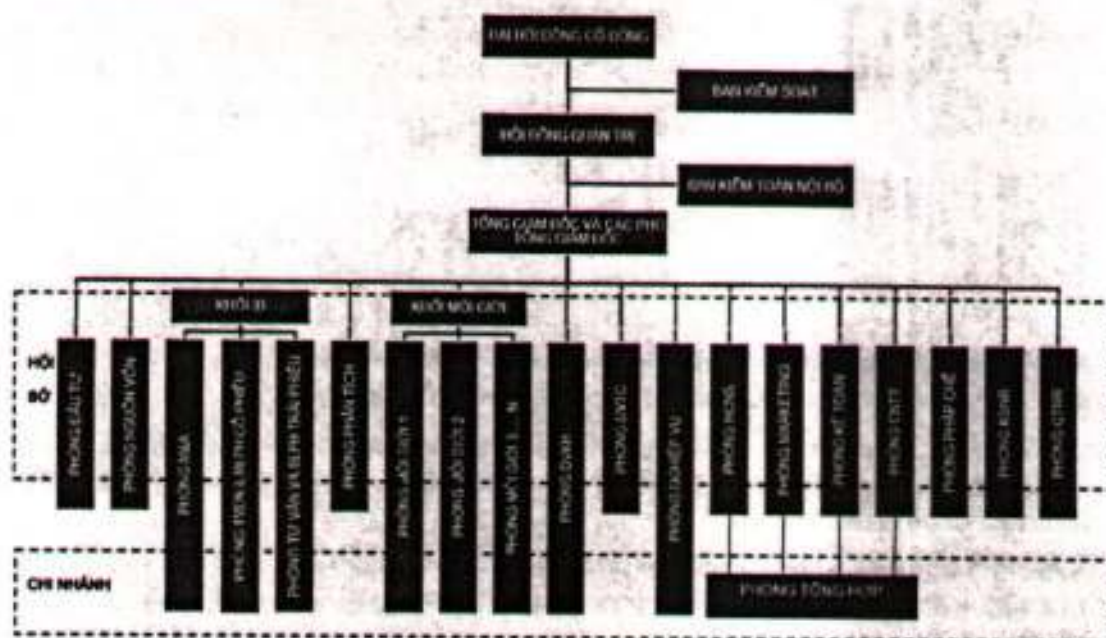


Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tầng 17, số 180-192 Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

#### a. Mô hình quản trị, sơ đồ tổ chức của công ty

Cho đến ngày 31/12/2019, Công ty áp dụng mô hình tổ chức như sau:



Chức năng và nhiệm vụ của Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc Công ty được quy định tại Điều lệ của Công ty.

#### b. Các công ty con, công ty liên kết

Tại thời điểm 31/12/2019, IBSC không có công ty con và không có công ty liên kết.

### 4. Định hướng phát triển

Trên cơ sở nguồn lực sẵn có, HĐQT đã có những định hướng phát triển cho IBSC: khai thác tối đa các cơ hội nhằm phát triển các mảng hoạt động kinh doanh, hoạt động trên cơ sở tổ chức nhân sự tinh gọn và hiệu quả, đồng thời giảm thiểu những hạn chế vốn có, cụ thể:

#### a. Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Với tình hình thị trường chứng khoán hiện tại, định hướng của Công ty là phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả. Với mục tiêu là duy trì tốt các mảng hoạt động kinh doanh, nâng cao chất lượng các sản phẩm, dịch vụ đã có và phát triển các sản phẩm mới để phục vụ một cách tốt nhất đối với khách hàng. Bên cạnh đó nâng cao chất lượng quản trị rủi ro luôn đảm bảo Công ty hoạt động một cách an toàn mà hiệu quả.

#### b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược trung và dài hạn của IBSC là sự kết hợp của việc xây dựng các yếu tố mang tính nền tảng như sau:

- **Nhân sự:** Phát triển đội ngũ nhân sự có chất lượng cao, luôn tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động cho toàn thể nhân sự của IBSC để có thể tự phát huy hết lợi thế của mình. Bên cạnh đó, IBSC luôn đề cao nền tảng đạo đức nghề nghiệp cho tất cả nhân sự của mình, nhằm đạt được sự hài lòng và tin tưởng của khách hàng.



- **Công nghệ:** Xây dựng hệ thống công nghệ hỗ trợ tốt nhất cho các nhu cầu của khách hàng và quản trị công ty. Đảm bảo cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận lợi, nhanh chóng, chính xác và an toàn, ổn định.
  - **Sản phẩm:** Ngày càng hoàn thiện các sản phẩm, dịch vụ đang cung cấp cho Khách hàng, Tiếp tục phát triển và đa dạng hóa sản phẩm nhằm đáp ứng được những nhu cầu đa dạng của khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh với các Công ty chứng khoán khác.
  - **Tài chính:** Tăng cường năng lực tài chính để đáp ứng được tốt nhất những yêu cầu về sản phẩm tài chính của khách hàng, mục tiêu đầu tư kinh doanh của Công ty.
  - **Quản trị rủi ro:** Tăng cường năng lực quản trị rủi ro song song với việc nâng cao hiệu quả kinh doanh.
  - **Quản trị chi phí:** Kiểm soát chi phí chặt chẽ, giảm thiểu các chi phí
- c. *Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty*

Công ty ưu tiên phát triển bền vững trên cơ sở xây dựng các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp bao gồm tài sản, con người và văn hoá công ty. Trong ngắn hạn Công ty tập trung xây dựng hệ thống quản trị minh bạch cao nhất có thể, đáp ứng được đầy đủ các qui định, tiêu chuẩn về minh bạch theo thông lệ tốt nhất. Đây chính là nền tảng đảm bảo cho cộng đồng nhà đầu tư, nhân viên công ty tin tưởng vào hoạt động, sự phát triển của công ty, giúp cho cổ phiếu của công ty được tăng trưởng bền vững, ổn định. Minh bạch cũng là một nội dung trong hoạt động xây dựng văn hoá công ty.

## 5. Các rủi ro

Trong hoạt động kinh doanh trong ngành chứng khoán phải đối diện với rất nhiều các rủi ro tiềm tàng mà ảnh hưởng trực tiếp tới mục tiêu kinh doanh bao gồm:

### a. Rủi ro kinh tế

Môi trường kinh tế vĩ mô đóng một vai trò quan trọng sự phát triển của các doanh nghiệp vì vậy các yếu tố như: tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ,... sẽ tác động trực tiếp tới hoạt động của thị trường chứng khoán, do đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp với hiệu quả hoạt động của các Công ty chứng khoán. Để hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của nền kinh tế và thị trường chứng khoán tới hiệu quả hoạt động của công ty, Phòng phân tích của IBSC luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường chứng khoán, đưa ra những khuyến nghị kịp thời tới Ban lãnh đạo và các phòng ban liên quan trực tiếp để có các phương án điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với từng thời kỳ.

### b. Rủi ro thị trường

*Rủi ro thị trường* là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Rủi ro thị trường có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động tự doanh của IBSC. Công ty có thể ghi nhận thua lỗ từ hoạt động kinh doanh và đầu tư do biến động và tính bất ổn của trường làm cho giá chứng khoán thay đổi. Để quản trị rủi ro thị trường, IBSC thực hiện các biện pháp sau:

- Đa dạng hóa danh mục đầu tư;
- Áp dụng các hạn mức rủi ro cho từng khoản đầu tư, danh mục đầu tư;
- Phân cấp, phân hạn mức quyết định tới từng cấp quản lý trong công ty;
- Theo dõi, giám sát hàng ngày mức độ rủi ro của từng nghiệp vụ để đưa ra các quyết định kịp thời khi rủi ro xảy ra.

### c. Rủi ro thanh toán

*Rủi ro thanh toán* là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Rủi ro thanh toán ảnh hưởng chính đến hoạt động giao dịch kỳ quỹ



của IBSC. Để giảm thiểu loại rủi ro này, IBSC đã áp dụng các biện pháp sau:

- Hợp đồng giao dịch kỹ quỹ của IBSC phải quy định rõ ràng các điều khoản để thực hiện bán thanh lý để đảm bảo thu hồi được khoản vay
- Quy định cụ thể về hạn mức rủi ro cho từng khách hàng, từng nhóm khách hàng;
- Quy định tỉ lệ kỹ quỹ, cho vay đối với từng mã chứng khoán;
- Định kỳ đánh giá lại rủi ro của danh mục cho vay, rủi ro cho vay đối với từng khách hàng, nhóm khách hàng;
- Theo dõi, giám sát tỉ lệ kỹ quỹ, tỉ lệ cho vay hàng ngày và có chế độ cảnh báo khi tài khoản có dấu hiệu mất khả năng thanh toán.

#### d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi IBSC không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản tác động trực tiếp đến hoạt động nguồn vốn của IBSC. Để giảm thiểu loại rủi ro này, IBSC luôn chú trọng duy trì lượng tiền mặt trên các tài khoản ngân hàng, các tài sản có thể ngay lập tức chuyển đổi thành tiền hợp lý và duy trì hệ số thanh toán ngắn hạn ở mức hiệu quả, hợp lý để cân bằng mục đích thanh khoản – khả năng sinh lời cho Công ty.

#### e. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là các rủi ro liên quan đến việc không tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định/quy trình của công ty do việc không cập nhật hoặc cố tình/vô tình không tuân thủ đúng quy trình/quy chế của cán bộ nhân viên. Rủi ro hoạt động cũng có thể là rủi ro phát sinh do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống,....

Để hạn chế các thiệt hại do rủi ro hoạt động có thể xảy ra cho công ty, IBSC đưa ra các biện pháp:

Ứng dụng tối đa các công nghệ trong hoạt động, song song với việc xây dựng hệ thống phần mềm với các tiện ích dành cho khách hàng thì bộ phận IT xây dựng hệ thống công nghệ quản trị nội bộ (IBTool) nhằm hỗ trợ nhân viên thực hiện và kiểm soát các nghiệp vụ phát sinh. Tiếp tục đầu tư vào hệ thống công nghệ mới bao gồm cả hệ thống dự phòng, sao lưu dữ liệu .... Trong năm 2019, hệ thống này đã hoạt động rất ổn định và không phát sinh các rủi ro trọng yếu trong lĩnh vực này.

Để hạn chế tối đa lỗi do con người gây ra trong quá trình tác nghiệp, IBSC đã chú trọng từ khâu tuyển dụng đến khâu đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, đề cao đạo đức nghề nghiệp của mỗi nhân sự. Đồng thời, xây dựng các quy định, quy trình nội bộ của mọi đơn vị trực thuộc đầy đủ, rõ ràng và phổ biến đầy đủ cho cán bộ nhân viên nhằm đảm bảo công ty hoạt động an toàn, hiệu quả. Ngoài việc tự động hóa một phần các công việc thủ công, IBSC còn áp dụng cơ chế nhập - duyệt - kiểm soát lại (bao gồm cả kiểm tra trước, kiểm tra chéo và kiểm tra sau) để hạn chế rủi ro phát sinh

#### f. Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác.

Công ty có phòng pháp chế phụ trách mọi vấn đề liên quan đến luật. Bộ phận pháp chế có trách nhiệm cập nhật tất cả các văn bản mới ban hành/văn bản sửa đổi/ bổ sung liên quan, soạn thảo các hợp đồng và tham gia đóng góp ý kiến vào các quy trình/quy chế của công ty, đề xuất về các sửa đổi văn bản nội bộ theo những thay đổi khuôn khổ pháp lý trong lĩnh vực chứng khoán. Phòng Kiểm soát nội bộ có trách nhiệm giám sát tuân thủ toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ nhằm phát hiện kịp thời các lỗi phát sinh. Thực hiện báo cáo và xử lý nhanh các lỗi đó.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh



a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 của IBSC được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. Kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)	Tăng giảm (%)
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	438.648.139.918	454.395.284.571	-3%
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	80.024.799.808	175.988.057.068	59%
3	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	58.623.340.110	278.407.227.503	-43%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.125.014.888	20.960.884.186	-9%
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.498.325.222	257.446.343.317	-46%
6	Lợi nhuận/(Lỗ) khác	2.678.017.655	10.869.011.411	-75%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142.176.342.877	268.315.354.728	-47%
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25.804.303.268	51.759.504.246	-50%
9	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	116.372.039.609	216.555.850.482	-46%

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán.

Các số liệu trên cho thấy, mặc dù thị trường chứng khoán năm 2019 không có nhiều thuận lợi, tuy nhiên chỉ số doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán trong năm chỉ giảm 3% (tương ứng với 15.7 tỷ đồng). Tổng chi phí hoạt động kinh doanh lại tăng 59%, chỉ số tăng này nguyên nhân chủ yếu đến từ việc lỗ bán tài sản tài chính và chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính tại thời điểm 31/12/2019. Chỉ tiêu lợi nhuận giảm 47% so với năm 2018.

b. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Bảng 2: Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh năm 2019 so với kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỉ lệ thực hiện
1	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	150	142.18	95%
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	120	116.37	97%
3	EPS bình quân	Đồng/cổ phần	1.140	1.038	91%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán, Nghị quyết ĐHCĐ về việc điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019).



## 2. Tổ chức và nhân sự

### a. Ban giám đốc

Ban giám đốc công ty, tại thời điểm 31/12/2019 gồm ba thành viên:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Đình – Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Xuân Cường – Giám đốc Chi nhánh HCM

Thông tin về các thành viên Ban giám đốc như sau:

**Bà Nguyễn Thị Tuyết – Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 5.313.000 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 4,58 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2000-2003	Trường CĐ kinh tế	Kế toán doanh nghiệp	
2006-2011	Kinh tế quốc dân	Kế toán doanh nghiệp	Cử nhân
2005-2005	Kinh tế quốc dân	Chứng chỉ Kế toán trưởng	
2016-2017	Trường doanh nhân PTI	Chứng chỉ giám đốc nhân sự	
2016 – 2017	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ
2018-2019	Trường Đại học Công nghệ và quản lý Hữu Nghị	Tài chính Ngân hàng	Thạc sỹ

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
09/2003 - 2009	Trung tâm HN - GDTX Móng Cái	Kế toán
2010 - 07/2013	Trung tâm HN - GDTX Móng Cái	Kế toán – Trưởng phòng Hành chính
09/2013 - 06/2014	Công ty cổ phần Việt Thái Sơn Capital	Trưởng phòng kế hoạch
07/2014 - 05/2016	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
05/2016 - 10/2016	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
10/2016 - 07/2017	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
07/2017 - 09/2017	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Chủ tịch Hội đồng quản trị
09/2017 - nay	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc



**Ông Đỗ Ngọc Đình – Phó tổng giám đốc**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phần sở hữu: 430 cổ phần

Tỉ lệ sở hữu: 0,0003 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2001 - 2005	Đại học Kinh tế quốc dân	Toán - Thống kê - Tin học	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2005 - 2008	Công ty cổ phần phần mềm Fast	Trưởng nhóm
2008 - 2009	Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall	Nhân viên phòng CNTT
2009 - 2011	Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV	Trưởng phòng CNTT
2011 - 05/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Trưởng phòng CNTT
05/2017 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Phó Tổng Giám đốc

**Ông Nguyễn Xuân Cường – Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Số lượng cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

Tỉ lệ sở hữu: 0 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
1996 - 2001	Trường Đại học Ngoại Thương	Kinh tế đối ngoại	Cử nhân kinh tế
2003 - 2005	Viện Quản trị Doanh nghiệp - Trường Đại học Montpellier II - Cộng hòa Pháp	Quản lý kinh doanh	Diplome Quản lý thương mại quốc tế

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
01/2001 - 12/2002	Công ty TNHH SX hàng tiêu dùng Dona Biti's	Chuyên viên vật tư ngoại
02/2007 - 07/2007	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Chuyên viên Phòng Đầu tư và Kinh doanh chứng khoán
07/2007 - 12/2008	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Phó phòng Đầu tư và Kinh doanh chứng khoán
12/2008 - 06/2009	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Giám đốc Trung tâm kinh doanh OTC
06/2009 - 06/2014	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Giám đốc Sàn GDCK Hội sở



06/2014 - 09/2015	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Giám đốc điều hành Môi giới Khu vực I
09/2015 - 11/2015	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Giám đốc Môi giới – Chi nhánh Hồ Chí Minh
11/2015 - 09/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Phó Giám đốc chi nhánh – Chi nhánh Hồ Chí Minh
09/2017 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh

**b. Những thay đổi trong Ban giám đốc**

Trong năm 2019, không có thay đổi trong Ban giám đốc của IBSC.

**c. Chính sách đối với người lao động**

Số lượng lao động trung bình trong năm 2019: 68 người.

Tổng số lượng nhân sự đang làm việc toàn thời gian tại IBSC tính đến 31/12/2019 là 63 nhân sự, giảm 03 nhân sự so với đầu năm. Đội ngũ nhân sự của IBSC là những người có chuyên môn cao với 93,7% nhân sự có bằng đại học, cao học và tiến sĩ.

Trong năm 2019, IBSC đã hoàn thành việc sắp xếp lại tổ chức theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, hiệu quả và phù hợp với định hướng phát triển bền vững của Công ty. Công tác xây dựng một chiến lược phát triển nhân sự dài hạn tiếp tục được ưu tiên để đáp ứng nhu cầu từng bước mở rộng qui mô hoạt động của Công ty song song với việc duy trì bộ máy tổ chức gọn, nhẹ và hiệu quả.

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của nguồn nhân lực, Ban Lãnh đạo IBSC luôn quan tâm và nâng cao chất lượng cuộc sống, môi trường làm việc của các Cán bộ nhân viên thông qua việc hoàn thiện các chính sách khen thưởng, chế độ phúc lợi bên cạnh việc duy trì sự công bằng, minh bạch trong công việc, đãi ngộ cho tất cả CBNV đang làm việc tại IBSC.

Các định hướng này đã được thể hiện rõ qua việc ban hành, sửa đổi các văn bản nội bộ, nội quy lao động. CBNV làm việc tại IBSC, ngoài các chính sách phúc lợi theo yêu cầu của nhà nước, còn được hưởng thêm các chế độ đãi ngộ khác như: thưởng các ngày lễ lớn, thưởng theo dự án và mức độ hoàn thành công việc; thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch, chế độ trong các dịp cưới hỏi, sinh con, .....

Ngoài việc xây dựng, đảm bảo chế độ đãi ngộ hợp lý, IBSC cũng hướng tới việc xây dựng nhóm cán bộ nguồn, có kinh nghiệm thực tế, có hiểu biết sâu rộng về hoạt động kinh doanh, giá trị cốt lõi của Công ty để có thể sẵn sàng đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo và quản lý cấp cao của Công ty. Công ty cũng tổ chức các chương trình thu hút nhân tài nhằm tìm kiếm các tài năng trẻ; xây dựng chính sách đãi ngộ, chính sách đào tạo, chính sách thăng tiến nhằm tạo động lực làm việc và giữ chân các nhân sự cốt cán.

Việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp cũng được chú trọng. Các hoạt động tuyên truyền, lưu giữ và phát triển các giá trị văn hoá của IBSC được duy trì. Văn hóa chính là sức mạnh của doanh nghiệp, là chất keo gắn kết người IBSC, thúc đẩy mỗi người IBSC nỗ lực, sáng tạo đóng góp vào sự tăng trưởng bền vững của Công ty.

Chế độ làm việc: IBSC tổ chức làm việc 8giờ/ngày, 05 ngày/tuần. Người lao động được nghỉ lễ, tết theo đúng quy định của Bộ Luật lao động, được nghỉ chế độ thai sản, ốm đau,.... theo đúng chế độ bảo hiểm xã hội.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

**a. Các khoản đầu tư lớn**

Trong năm 2019, IBSC không thực hiện các khoản đầu tư lớn.

**b. Hoạt động của công ty con, công ty liên kết**

Trong năm 2019, IBSC không có công ty con và không có công ty liên kết.



#### 4. Tình hình tài chính

##### a. Tình hình tài chính

Bảng 3: Tình hình tài chính IBSC năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	1.766.240.961.059	1.530.284.714.820	15%
2	Tổng doanh thu	441.424.143.882	466.879.227.498	-5%
3	Thuế và các khoản phải nộp	25.804.303.268	51.759.504.246	-50%
4	Lợi nhuận trước thuế	142.176.342.877	268.315.354.728	-47%
5	Lợi nhuận sau thuế	116.372.039.609	216.555.850.482	-46%

##### b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 4: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2019

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2018
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	8.1	4.8
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	5.3	3.6
	(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn		Không áp dụng	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	20%	28%
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	24%	39%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho		Không áp dụng	
	Giá vốn bán hàng/hàng tồn kho bình quân		Không áp dụng	
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	25%	30%
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	27%	48%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	8%	20%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7%	14%
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	32%	57%

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

##### a. Cổ phần

Tổng số cổ phần của công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 116.108.638 cổ phần tương ứng với vốn điều lệ của công ty là: 1.161.086.380.000 đồng (bằng chữ: một nghìn, một trăm sáu mươi một tỉ, không trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phần của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).



b. Cơ cấu cổ đông

Bảng 5: Cơ cấu cổ đông

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số Cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
I.	Tổng số vốn thực góp	1.414	116.108.638	100%
II.	Cổ đông trong nước	1.389	114.889.307	98,95%
1	- Cá nhân	1.372	80.893.300	69,67%
2	- Tổ chức	17	33.996.007	29,28%
III.	Cổ đông nước ngoài	25	1.219.331	1,05%
1	- Cá nhân	17	51.987	0,04%
2	- Tổ chức	8	1.167.344	1,01%

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 25/03/2020 của VSD.

Bảng 6: Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên Cổ đông lớn	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty CP FTG Việt Nam	20.004.743	17,23%

Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 25/03/2020 của VSD.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2019, IBSC đã thực hiện tăng vốn như sau:

Lần 1: Hình thức tăng vốn: Chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Hình thức tăng vốn này được triển khai năm 2018, hoàn thành và được cấp giấy phép điều chỉnh ngày 01/02/2019 số 09/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh vốn điều lệ của IBSC từ 809.645.830.000 đồng lên 1.009.645.830.000 đồng

Lần 2: Hình thức tăng vốn: phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018

Ngày 21/06/2019 IBSC nhận được Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh vốn điều lệ của IBSC từ 1.009.645.830.000 đồng lên 1.161.086.380.000 đồng.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ

IBSC không sở hữu cổ phiếu quỹ và không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2019.

e. Các chứng khoán khác

Ngoài các đợt phát hành cổ phiếu như đã ghi tại mục c nêu trên, trong năm 2019 IBSC đã phát hành thành công trái phiếu cụ thể như sau:

Ngày phát hành: 22/02/2019

Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000 Trái phiếu

Mệnh giá: 100.000.000 đồng/1 trái phiếu

Tổng mệnh giá phát hành: 200 Tỷ đồng

Đặc điểm trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp, Không chuyển đổi, có bảo đảm bằng tài sản, không



kèm chứng quyền.

Kỳ hạn: 03 năm, trả lãi 06 tháng/lần

Tính đến ngày 24/02/2020, Toàn bộ trái phiếu này đã được IBSC mua lại trước thời hạn và đã thanh toán toàn bộ gốc và lãi của trái phiếu cho đối tác.

#### **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

##### **a. Chính sách liên quan đến người lao động**

(Xem II.2.c.)

##### **b. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

IBSC đang từng bước xây dựng và tham gia vào các hoạt động cộng đồng, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với các hoạt động của địa phương và cộng đồng như:

- Tích cực tham gia vào các chương trình kêu gọi thành lập các quỹ cứu trợ dành cho các cá nhân tại địa phương và các vùng cao do Công đoàn địa phương tổ chức.
- Cung cấp các chương trình thực tập dành cho các sinh viên mới ra trường, đào tạo và trao cơ hội việc làm cho những sinh viên thực sự có khả năng, tố chất.
- Tích cực tham gia các chương trình hội thảo, tập huấn do các cơ quan chức năng tổ chức như: UBCKNN, HNX, Thuế, BHXH,....

Ngoài việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành, IBSC luôn nghiêm chỉnh thực hiện các quy định pháp luật khác có liên quan như: pháp luật về thuế, lao động, bảo hiểm,....

Mức đóng góp thuế của IBSC vào Ngân sách nhà nước năm 2019:

Chỉ tiêu	Số tiền đã nộp năm 2019 (đồng)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.963.288.714
Thuế Thu nhập cá nhân	8.978.958.411

IBSC luôn tạo dựng môi trường làm việc tốt nhất cho nhân viên với chế độ phúc lợi cao nhất, cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong ngành, nhằm thu hút người tài và tạo điều kiện tốt nhất cho cán bộ nhân viên phát triển.

##### **c. Báo cáo về tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

### **III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

##### **a. Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2019**

Trải qua một năm biến động khá lớn tiêu cực từ thị trường kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán cùng với áp lực cạnh tranh rất mạnh từ những công ty chứng khoán khác nhưng IBSC vẫn đạt được một số thành tựu nhất định trong các lĩnh vực môi giới, dịch vụ tài chính, quản trị rủi ro và công nghệ thông tin.

Về hoạt động môi giới, doanh thu phí giao dịch của IBSC trong năm 2019 đạt 20.8 tỷ đồng, mở mới được 257 tài khoản, nâng tổng số tài khoản tại IBSC lên 18.790 tài khoản. Tổng giá trị giao dịch cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch của IBSC trong năm đạt 13.490 tỷ đồng, chiếm 0,62% thị phần giao dịch toàn thị trường.



*Về hoạt động dịch vụ tài chính:* doanh thu dịch vụ tài chính của IBSC năm 2019 đạt 47,7 tỷ đồng, giảm 16.1% so với năm trước. Tính đến cuối năm 2019, dư nợ cho vay đạt trên 369 tỷ đồng.

*Về hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro:* trong năm 2019, hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro đã được thực hiện tốt. Các phòng ban hoạt động nghiệp vụ trong công ty hầu hết được thực hiện kiểm tra định kỳ theo kế hoạch đã được phê duyệt từ đầu năm. Các rủi ro phát sinh được đo lường và kiểm soát chặt chẽ đặc biệt trong hoạt động dịch vụ tài chính.

*Về công nghệ thông tin,* ngoài việc thực hiện những thay đổi trong hệ thống core để theo kịp những thay đổi trong quy định về giao dịch của các Sở giao dịch, IBSC đã chỉnh sửa và dần hoàn thiện các tính năng của hệ thống core của Tong Yang, giúp cho việc kết nối với các sở giao dịch được nhanh và ổn định, đồng thời đem lại nhiều tiện ích gia tăng cho khách hàng. Song song với việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống giao dịch trực tuyến với các Sở (core Tong Yang), bộ phận IT còn xây dựng một hệ thống ToolIB nhằm phục vụ công tác quản trị một cách hiệu quả.

## **2. Tình hình tài chính**

### **a. Tình hình tài sản**

Tổng tài sản của IBSC đã tăng 15,4%, từ mức 1.530 tỷ tại thời điểm 31/12/2018 lên 1.766 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2019, cho thấy quy mô kinh doanh của IBSC đã tăng lên đáng kể. Tài sản của công ty chủ yếu bao gồm chứng khoán tự doanh và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Hoạt động cho vay ký quỹ tăng 11% tương ứng 38.5 tỷ. Hoạt động đầu tư giảm 12%, tương ứng với 128.5 tỷ, đây vẫn đang là hoạt động mang lại doanh thu chính cho IBSC trong năm 2019.

### **b. Tình hình nợ phải trả**

Tại thời điểm 31/12/2019, tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản của IBSC ở mức 20%, trong đó chủ yếu là các khoản phải trả liên quan đến phát hành trái phiếu để tăng vốn hoạt động và các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để phục vụ mục đích kinh doanh. Các chỉ tiêu về thanh khoản của IBSC đều ở mức an toàn với hệ số thanh khoản ngắn hạn đạt 8.1 lần, hệ số thanh toán nhanh là 5.3 lần.

## **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Trong năm 2019, IBSC tiếp tục thực hiện một số cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý, như sau:

- *Hoàn thiện hệ thống quản trị hoạt động:* Tiếp tục rà soát các quy trình quy chế của Công ty để ban hành mới/chỉnh sửa cho phù hợp với quy định của Pháp luật, chuẩn hoá nghiệp vụ của Công ty nhằm đảm bảo sự an toàn cho các hoạt động và nâng cao hiệu quả quản trị điều hành. Hệ thống báo cáo quản trị hoạt động đã được thống nhất, trợ giúp cho Ban điều hành trong việc ra quyết định kinh doanh.
- *Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống quản trị rủi ro:* nhấn mạnh vai trò của Quản trị rủi ro trên tất cả các nghiệp vụ tại IBSC, đặc biệt trong nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ.

## **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Với nhận định thị trường trong năm 2020 là năm thực sự khó khăn với các công ty chứng khoán và nhà đầu tư, Vì vậy, IBSC sẽ luôn chia sẻ mọi khó khăn và đồng hành với nhà đầu tư trong quá trình giao dịch. IBSC sẽ tiếp tục tập trung phát triển 04 trụ cột chính mang lại doanh thu cho Công ty như sau:

*Môi giới chứng khoán và dịch vụ chứng khoán:*

- Tăng thị phần môi giới; kinh doanh chứng khoán phái sinh;
- Phát triển song song khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức; luôn nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng;
- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ quản lý chứng khoán (quản lý cổ đông, quản lý trái phiếu), tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng giao dịch chứng khoán tại IBSC.



*Dịch vụ tài chính:*

- Nâng cao chất lượng quản lý nguồn vốn và năng lực cho vay.
- Phát triển các sản phẩm tài chính đa dạng
- Nâng cao năng lực quản trị rủi ro hoạt động kỳ quỹ.

*Dịch vụ ngân hàng đầu tư:*

- Xây dựng đội ngũ tư vấn có trình độ cao, cung cấp các giải pháp tư vấn tài chính toàn diện;
- Xây dựng thương hiệu mạnh trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng đầu tư;
- Mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính chuyên nghiệp, để kết hợp cung ứng các dịch vụ ngân hàng đầu tư đa dạng.

*Hoạt động đầu tư:*

- Ưu tiên đầu tư vào các cổ phiếu có cơ bản và có tiềm năng tăng trưởng cao;
- Đa dạng hóa danh mục đầu tư (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu) nhằm phân tán rủi ro;
- Nâng cao năng lực của đội ngũ chuyên viên thẩm định và ra quyết định đầu tư.

**5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

(Xem II.6)

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội**

**a. Diễn biến kinh tế và thị trường chứng khoán (TTCK) năm 2019**

***Bối cảnh kinh tế toàn cầu***

Năm 2019, thị trường tài chính quốc tế nói chung và TTCK thế giới nói riêng chịu nhiều tác động trái chiều vừa mang tính tiêu cực, vừa mang tính tích cực. Điển hình như: Sự giằng co trong cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung; nguy cơ Brexit không đạt được thỏa thuận; những bất ổn về địa chính trị tại một số khu vực và đặc biệt là sự đảo chiều trong chính sách tiền tệ của các nước lớn trên thế giới... Nếu như, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và nguy cơ Brexit không đạt được thỏa thuận cũng như những bất ổn về địa chính trị của một số khu vực trên thế giới năm 2019 được xem là nhân tố tiêu cực tác động đến thị trường tài chính thế giới thì việc đảo chiều trong chính sách tiền tệ của các nước lớn được đánh giá là nhân tố nâng đỡ TTCK.

Nửa đầu năm 2019, TTCK toàn cầu hầu hết chịu ảnh hưởng tiêu cực của chính sách tiền tệ thắt chặt khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) và ngân hàng trung ương các nước lớn liên tục tăng lãi suất từ năm 2018. Việc áp dụng chính sách tài chính thắt chặt của các nước lớn trong những năm trước và trong suốt năm 2018 đã dẫn đến xu hướng giảm tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu khi hầu hết các dự báo về mức tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2019 đều giảm.

Từ tháng 7/2019, dưới sức ép của nhiều nhân tố, trong đó có cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, chủ trương phá giá đồng Nhân dân tệ (NDT) của Trung Quốc nhằm đối phó với cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và nguy cơ tăng trưởng giảm ở hầu hết các nền kinh tế lớn, chính sách tiền tệ của các nước lớn đã bắt đầu đảo chiều theo hướng nới. Hàng loạt chính sách giảm lãi suất của các ngân hàng trung ương trên thế giới, bên cạnh đó một lượng lớn trái phiếu cũng được ngân hàng trung ương các nước mua lại nhằm tăng lượng cung tiền ra thị trường. Đây là nhân tố nâng đỡ TTCK thế giới trong những tháng cuối năm 2019, đặc biệt là thị trường cổ phiếu giữ ổn định và tăng trưởng.

Tất cả các chính sách trên đã tác động mạnh nên thị trường chứng khoán, so với cuối năm 2018, kết thúc phiên giao dịch ngày 17/12/2019, trên TTCK Mỹ, chỉ số Dow Jones 30 đạt 28.276,2 điểm và tăng 21,2%, chỉ số S&P500 của Mỹ đạt 3.192,5 điểm, tăng 27,35%; trên TTCK châu Âu, chỉ số Euro Stoxx



50 đạt 3.749,62 điểm, tăng 22,74%, trên thị trường Nhật Bản chỉ số Nikkel 225 đạt 23.934,43 điểm, tăng 11,57%.

#### **Diễn biến của chỉ số chứng khoán trên TTCK Việt Nam**

TTCK Việt Nam năm 2019 được đánh giá là có nhiều động lực tích cực hỗ trợ phát triển nhờ các yếu tố như: Các cân đối vĩ mô được đảm bảo; chính sách tài khóa ổn định và chính sách tiền tệ được điều hành theo hướng nới lỏng. Năm 2019, tình hình kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng GDP quý III tăng 7,31% đưa tốc độ tăng trưởng GDP 3 quý đầu năm 2019 đạt 6,98%; Lạm phát ở mức thấp nhất trong 3 năm gần đây với Chỉ số giá tiêu dùng CPI bình quân 11 tháng đầu năm 2019 chỉ tăng 2,75%; Cán cân thương mại tiếp tục thặng dư với mức xuất siêu 11 tháng đầu năm đạt 9,1 tỷ USD; Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 31,8 tỷ USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2018, tỷ giá tương đối ổn định.

Theo số liệu sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HoSE), tính đến 31/12/2019, vốn hóa thị trường cổ phiếu trên sàn đạt 3.29 triệu tỉ đồng, tương đương 143 tỉ USD, tăng 14,6% so với cuối năm 2018, chiếm khoảng 95% vốn hóa thị trường cổ phiếu niêm yết.

Tuy nhiên thanh khoản bình quân trên thị trường sụt giảm mạnh so với năm 2018 về cả khối lượng lẫn giá trị. Trên HoSE, khối lượng giao dịch bình quân phiên trong năm đạt 189,2 triệu chứng khoán, tương ứng với giá trị 3.765 tỉ đồng/ngày, so với cùng kỳ 2018 đã sụt giảm lần lượt 17,8% về khối lượng và 26,8% về giá trị giao dịch.

Sự giảm sút của thị trường chứng khoán về mặt thanh khoản có nguyên nhân chính là do đã tăng trưởng cao về lợi nhuận năm 2017-2018 ở nhiều nhóm ngành dẫn dắt và nhóm cổ phiếu lớn đã bị ngắt quãng trong năm 2019 đã làm giảm sự hào hứng của nhà đầu tư trong nước. Thêm vào đó, những bất ổn từ chiến tranh thương mại toàn cầu và sự phục hồi của các nền kinh tế phát triển (bao gồm Mỹ), khiến dòng tiền lớn trở nên thận trọng hơn đối với các thị trường mới nổi như Việt Nam.

Trên TTCK phái sinh, năm 2019 có sự gia tăng thêm nguồn cung mạnh mẽ khi đón nhận thêm sản phẩm hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ dành chủ yếu cho các nhà đầu tư tổ chức.

#### **b. Tình hình Công ty sau Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10/04/2019**

Đại hội đồng cổ đông (ĐHCĐ) thường niên ngày 10/4/2019 đã thông qua một số nội dung quan trọng, làm định hướng cho hoạt động và sự phát triển của Công ty. Tháng 06/2019, Công ty đã thực hiện xong phương án tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông và nâng vốn điều lệ lên 1.161.086.380.000 đồng.

Trong năm qua bộ máy nhân sự cao cấp của Công ty được giữ ổn định, cơ cấu tổ chức các phòng ban đi vào hoàn thiện và vận hành thông suốt. Hiện Công ty vẫn tiếp tục hoàn thiện hơn nữa cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở vật chất, ban hành, sửa đổi các quy trình, quy chế hoạt động đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Điều lệ Công ty và mang lại hiệu quả cao nhất cho cổ đông.

#### **c. Công tác chỉ đạo của Hội đồng quản trị năm 2019**

Thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 10/04/2019, HĐQT đã họp định kỳ hàng tháng và họp bất thường để kịp thời đưa ra những định hướng hoạt động phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, tập trung vào việc chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch kinh doanh 2019 mà ĐHCĐ đã đề ra. Được sự tin nhiệm của các cổ đông, Chủ tịch HĐQT đồng thời kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc Công ty đã sát cánh cùng với một số thành viên HĐQT tham gia chỉ đạo trực tiếp, triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh, ổn định và hoàn thiện bộ máy tổ chức, nhân sự, cơ sở vật chất của Công ty. Những chỉ đạo của HĐQT được đánh giá là kịp thời và chính xác, góp phần quyết định vào các kết quả đạt được của các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019, tạo tiền đề cho việc phát triển Công ty trong thời gian tới.



**d. Kết quả kinh doanh năm 2019**

Trong bối cảnh TTCK Việt Nam có nhiều bất lợi năm 2019, tuy nhiên nhờ sự tin tưởng của cổ đông và những nỗ lực không ngừng của tập thể Ban Lãnh đạo và CBCNV, Công ty đã đạt được kết quả kinh doanh tương đối. Cụ thể như sau:

- Tổng Doanh thu cả năm đạt 441 tỷ giảm 5% so với tổng doanh thu thực hiện năm 2018
- Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 116.37 tỷ đồng, hoàn thành 97% kế hoạch lợi nhuận do ĐHCĐ đã đề ra.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đạt: 1.038 đồng/CP, hoàn thành 91% so với kế hoạch.

**e. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội**

(Xem II.6).

**2. Đánh giá của HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ và hoạt động của Ban Giám đốc**

**a. Đánh giá về việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT**

HĐQT đánh giá cao hoạt động của Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và đạt được kết quả rất tích cực. Ban Tổng giám đốc đã nhanh chóng và quyết liệt chỉ đạo toàn thể CBCNV triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh ngay từ đầu năm 2019, triển khai các nhiệm vụ được giao trong các nghị quyết, quyết định của HĐQT. Ban Tổng giám đốc đã duy trì chế độ họp định kỳ, đột xuất để tổng kết công tác thực hiện theo lịch trình hàng tuần, tháng, quý. Thực hiện tốt công tác trao đổi thông tin, báo cáo định kỳ với HĐQT và Ban Kiểm soát về tình hình thực hiện các nội dung trong nghị quyết, quyết định và kịp thời xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với các vấn đề phát sinh trong chỉ đạo, điều hành Công ty.

**b. Đánh giá về công tác điều hành và việc thực hiện kế hoạch kinh doanh**

Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty rất tích cực, hiệu quả, đóng góp quan trọng trong việc thực hiện kế hoạch hoạt động kinh doanh đã đề ra. Theo đánh giá của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và cán bộ quản lý đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong công tác điều hành và quản lý Công ty, cụ thể như sau:

- Điều hành hoạt động của Công ty cẩn trọng, an toàn, hiệu quả;
- Xây dựng, tham mưu cho HĐQT trong việc tiếp tục tái cơ cấu Công ty theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty và thị trường;
- Hoàn thiện hệ thống quy trình nghiệp vụ, sắp xếp, bố trí lại các phòng ban và điều chuyển nhân sự hợp lý, tập trung vào các mảng kinh doanh chính của Công ty cho phù hợp với định hướng hoạt động của Công ty từng thời kỳ;
- Điều hành quyết liệt và linh hoạt trong việc triển khai kế hoạch phát triển môi giới, tự doanh, cho vay giao dịch kỳ quỹ kết hợp với quản trị rủi ro thận trọng;
- Tiếp tục hoàn thiện và cải tiến hệ thống phần mềm giao dịch, bổ sung và hoàn thiện nhiều tính năng hữu ích cho Nhà đầu tư, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ và quản trị hệ thống đảm bảo vận hành an toàn hiệu quả.
- Duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ (KSNB) vận hành thông suốt nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng;
- Hỗ trợ và chỉ đạo sát sao, kịp thời, tháo gỡ các khó khăn của các đơn vị trong quá trình hoạt động nhất là đối với hoạt động Môi giới chứng khoán và Tư vấn phát hành trái phiếu, tư vấn doanh nghiệp;
- Duy trì và từng bước nâng cao được vị thế, thương hiệu của IBSC trên thị trường.



### c. Đánh giá về tuân thủ pháp luật

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, Nghị quyết, quy chế của HĐQT ban hành.

## 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

### a. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2020

#### Dự báo thị trường chứng khoán 2020

Kể từ đầu năm 2020, do dịch bệnh Covid-19 bùng phát tại Trung Quốc và đang lan rộng ra toàn cầu, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác đã thực hiện các biện pháp đóng cửa biên giới khiến cho giao thương giữa các quốc gia gặp khó khăn và nguồn cung hàng hóa bị gián đoạn, gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thị trường chứng khoán thế giới cũng như Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, khiến các nhà đầu tư trên toàn cầu, bao gồm cả những nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phải bán tháo cổ phiếu để giảm rủi ro và tích trữ tiền mặt. Kể từ giữa tháng 2/2020 đến nay, Chỉ số Vn-Index cũng đã giảm khoảng 30%, từ trên 900 điểm xuống còn 650 điểm, và hiện đang ở mức thấp nhất kể từ năm 2017. Trên thị trường thế giới, chỉ số chứng khoán của các thị trường tài chính phát triển cũng giảm điểm ở mức tương tự, gây nên sự hoảng loạn trên thị trường tài chính. Dow Jones của Mỹ đã giảm khoảng 10.000 điểm (từ trên 29000 điểm xuống còn 19.000 điểm), và trong thời gian này, thị trường chứng khoán Mỹ đã phải thực hiện các biện pháp "ngắt mạch" tạm thời trong những phiên giao dịch giảm điểm "sốc". Nhiều chuyên gia và nhà đầu tư đang dự báo nền kinh tế thế giới có thể sẽ rơi vào giai đoạn suy thoái, hoặc thậm chí là khủng hoảng.

Mặc dù Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã thực hiện các biện pháp nới lỏng tiền tệ để hỗ trợ cho nền kinh tế như giảm lãi suất về gần 0% và sẵn sàng thực hiện các biện pháp kích thích tài khóa hỗ trợ cho nền kinh tế, tuy nhiên giới đầu tư dường như cho rằng những biện pháp này cũng chưa thể cứu vãn được một cuộc suy thoái hay khủng hoảng tài chính. Tại Việt Nam, chính phủ cũng đang triển khai gói hỗ trợ tín dụng khoảng 250.000 tỷ đồng và gói hỗ trợ miễn, giảm thuế, lệ phí khoảng 30.000 tỷ đồng.

Thị trường chứng khoán 2020 nhìn chung sẽ gặp nhiều khó khăn và phụ thuộc nhiều vào việc khống chế dịch bệnh Covid-19. Nhìn chung, theo đánh giá của IBSC, diễn biến của chỉ số Vn-Index từ nay đến hết năm 2020 sẽ phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Kết quả trong việc ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh Covid-19 trên toàn cầu và tại Việt Nam.
- Hiệu quả của các chính sách tài chính và chính sách tiền tệ của Việt Nam và các nền kinh tế lớn trên thế giới.

#### Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2020

Đứng trước áp lực thị trường chứng khoán rất khó khăn do dịch bệnh Covid 19 đã gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế trên toàn cầu. Tiếp nối những mục tiêu phát triển từ những năm trước, IBSC sẽ vẫn tiếp tục tập trung phát triển 04 trụ cột chính mang lại doanh thu cho Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán và dịch vụ chứng khoán, Dịch vụ tài chính, Dịch vụ ngân hàng đầu tư, Đầu tư tự doanh theo hướng thận trọng kết hợp với nâng cao năng lực hệ thống quản trị rủi ro, cụ thể như sau:

- Tinh gọn bộ máy tổ chức và hoạt động.
- Nâng cao năng lực tài chính, tiếp tục hoàn thiện hệ thống phần mềm giao dịch, đào tạo chuyên sâu đội ngũ tư vấn kinh nghiệm, tận tâm, đội ngũ môi giới chuyên nghiệp;
- Ưu tiên nguồn lực cho hoạt động môi giới, dịch vụ tài chính và tư vấn để tiếp tục thay đổi cơ cấu doanh thu theo hướng tăng tỷ trọng doanh thu từ các mảng dịch vụ, tư vấn, tiến tới cân đối với doanh thu từ hoạt động tự doanh.
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể tham gia TTCK phái sinh.



**b. Các giải pháp cụ thể để thực hiện kế hoạch**

Để thực hiện kế hoạch đã đặt ra, HĐQT sẽ thực hiện các giải pháp sau:

- Củng cố và nâng cao công tác quản trị Công ty đồng thời nâng cao vai trò quản trị và kiểm soát rủi ro trong quản trị tài chính, kế toán kiểm toán thông qua việc nâng cao năng lực của các phòng ban chức năng và vai trò trách nhiệm của cán bộ quản lý các cấp;
- Tiếp tục nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của Công ty, nâng cao vai trò của thành viên HĐQT độc lập;
- Tập trung chuẩn hoá hệ thống quy trình nghiệp vụ của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và quy định của pháp luật, đặc biệt là an toàn hệ thống công nghệ thông tin, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ,...;
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc tiếp tục phát huy thế mạnh của những sản phẩm và dịch vụ hiện có đồng thời nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dịch vụ mới phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng;
- Đầu tư chiều sâu tối ưu hoá nghiệp vụ môi giới nhằm gia tăng thị phần, tăng tính cạnh tranh trên thị trường;
- Tiếp tục triển khai thận trọng hoạt động Đầu tư, tự doanh;
- Đầu tư phát triển công nghệ và dịch vụ hỗ trợ giao dịch hiện đại, mở rộng có chọn lọc mạng lưới hoạt động;
- Tiếp tục chú trọng đến các hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành, dịch vụ ngân hàng đầu tư.
- Tăng cường chế độ đãi ngộ và thu hút nhân tài;
- Tối đa hóa quyền lợi của cổ đông, cân đối thích hợp với việc điều hành Công ty.

**V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

**1. Hội đồng quản trị**

**a. Thông tin về Hội đồng Quản trị**

Hội đồng quản trị của IBSC bao gồm các thành viên sau:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết, Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc;
- Bà Cao Thị Hồng, Thành viên;
- Bà Trần Thị Hồng Hà, Thành viên
- Ông Nguyễn Tuấn Dũng, Thành viên.
- Ông Phí Anh Tuấn, Thành viên.

Thông tin về các Thành viên HĐQT như sau:

**Bà Nguyễn Thị Tuyết – Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 5.313.000 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 4,58 %



**Quá trình đào tạo chuyên môn**

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2000 - 2003	Trường CĐ kinh tế	Kế toán doanh nghiệp	
2006 - 2011	Kinh tế quốc dân	Kế toán doanh nghiệp	Cử nhân
2005 - 2005	Kinh tế quốc dân	Chứng chỉ Kế toán trưởng	
2016 - 2017	Trường doanh nhân PTI	Chứng chỉ giám đốc nhân sự	
2016 - 2017	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ
2018-2019	Trường Đại học Công nghệ và quản lý Hữu Nghị	Tài chính Ngân hàng	Thạc sỹ

**Quá trình làm việc:**

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
09/2003 - 2009	Trung tâm HN-GD TX Móng Cái	Kế toán
2010- 07/2013	Trung tâm HN-GD TX Móng Cái	Kế toán – Trưởng phòng Hành chính
09/2013 - 06/2014	Công ty cổ phần Việt Thái Sơn Capital	Trưởng phòng kế hoạch
07/2014 -05/2016	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
05/2016 - 10/2016	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
10/2016 - 07/2017	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
07/2017 - 09/2017	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Chủ tịch Hội đồng quản trị
09/2017 - nay	Công ty cổ phần chứng khoán IB	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

**Bà Cao Thị Hồng - Thành viên**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 0%

**Quá trình đào tạo chuyên môn**

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
1991 - 1995	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Tài chính Ngân hàng	Cử nhân
2006 - 2008	Trường Paris Dauphine – ESCP Europe	Tài chính Ngân hàng	Thạc sỹ



Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
1995 - 1998	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Chuyên Viên Phòng Kế Toán
1999 - 2000	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Kế Toán Trưởng – Chi nhánh HCM
2001 - 2002	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Trưởng Phòng Nguồn Vốn và Kinh doanh ngoại tệ
2002 - 2003	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Giám Đốc Chi nhánh Cầu Giấy
2003 - 2006	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	Giám Đốc Tài Chính
2006 - 2011	Công ty Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam	Phó Tổng Giám Đốc
2011 - 2013	Ngân hàng Techcombank	Giám Đốc Kinh Doanh Miền Bắc, khối DVTC cá nhân
2013 - 2014	Ngân Hàng Quân Đội	Phó Giám Đốc Khối Đầu tư
2014 - 06/2017	Công ty CP Chứng khoán IB	Tổng Giám Đốc
2014 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên HĐQT

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

#### Bà Trần Thị Hồng Hà - Thành viên

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 61.365 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 0,053 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
1997 - 2001	Đại học Quản lý & Kinh doanh Hà Nội	Tài chính - Kế toán	Cử nhân
1999 - 2003	Đại học Ngoại ngữ Hà nội	Tiếng Anh	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2002 - 2003	Công ty TNHH Quảng Độ	Kế toán tổng hợp
2003 - 2007	Công ty YAMAHA Motor Việt nam	Chuyên viên Kế toán cao cấp
2007 - 2011	Công ty CP Chứng khoán Mê Kông	TP.Dịch vụ khách hàng
2011 - 9/2014	Công ty CP Chứng khoán IB	TP.DVKH, TP.KSNB
10/2014 - 04/2017	Công ty CP Chứng khoán IB	Q. Kế toán trưởng
04/2017 - 05/2017	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị Q. Kế toán trưởng
05/2017 - 05/2019	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị Phụ trách nguồn vốn
06/2019- nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị



**Ông Nguyễn Tuấn Dũng – Thành viên**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 39.847 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 0,034 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
1995-2000	Đại học Ngoại thương	Kinh tế đối ngoại	Cử nhân
2007-2009	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Chứng chỉ hành nghề Phân tích tài chính

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
07/2001 – 12/2004	CTCP Formach	Chuyên viên Phòng Xuất nhập khẩu
01/2005 – 09/2006	CTCP Formach	Phó phòng Xuất nhập khẩu
05/2007 – 02/2008	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Phó phòng Tư vấn TCDN Chi nhánh Hà Nội
03/2008 – 07/2008	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Trưởng phòng Giao dịch Hà Đông
08/2008 – 05/2009	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Trưởng phòng Giao dịch Hà Đông kiêm phụ trách Phòng Tư vấn TCDN
06/2009 – 03/2011	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Trưởng phòng tư vấn TCDN
04/2011 – 11/2012	CTCP Chứng khoán Sao Việt	Phó Giám đốc khối phụ trách Khối Ngân hàng đầu tư, Trưởng phòng tư vấn TCDN
12/2012 – 02/2013	CTCP Chứng khoán Quốc Gia	Quyền Trưởng phòng Tư vấn
03/2013 – 05/2014	CTCP Chứng khoán Quốc Gia	Phó trưởng phòng Tư vấn
06/2014 – 05/2015	CTCP Chứng khoán IB	Phó phòng Khối IB
06/2015 – 10/2016	CTCP Chứng khoán IB	Trưởng phòng Tư vấn DN và Bảo lãnh phát hành
11/2016 – 07/2017	CTCP Chứng khoán IB	Phó GD Khối IB kiêm Trưởng phòng TVDN và BLPH
07/2017 – 07/2017	CTCP Chứng khoán IB	Giám đốc Khối IB kiêm Trưởng phòng TVDN và BLPH
07/2017 – nay	CTCP Chứng khoán IB	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc Khối IB

Chức danh tại các tổ chức khác: không.



**Ông Phí Anh Tuấn – Thành viên (\*)**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: cử nhân.

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần      Tỷ lệ sở hữu: 0 %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2003 – 2007	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
08/2007 – 11/2007	CTCP An Bình Quốc tế	Chuyên viên tư vấn đầu tư và thành lập doanh nghiệp
11/2007 – 07/2008	CTCP vật liệu điện Hải Phòng	Chuyên viên kinh doanh hạt nhựa, xuất nhập khẩu
08/2008 – nay	Ngân hàng TMCP Bắc Á	Chuyên viên tài chính
04/2018-nay	Công ty Cổ phần chứng khoán IB	Thành viên HĐQT

Chức danh tại các tổ chức khác: không.

(\*) Ngày 27/03/2020 HĐQT đã có Nghị quyết số 06/2020/IBSC-HĐQT về việc miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT của ông Phí Anh Tuấn theo đơn từ nhiệm.

**b. Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tiến hành 15 cuộc họp, ban hành 17 Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Bảng liệt kê chi tiết các Nghị quyết như sau:

TT	Số hiệu	Ngày ban hành	Nội dung
1	01/2019/IBSC/NQ-HĐQT	22/01/2019	Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, sửa đổi bổ sung điều lệ công ty
2	02/2019/IBSC/NQ-HĐQT	01/02/2019	Thông qua việc phát hành trái phiếu riêng lẻ 2019
3	03/2019/IBSC/NQ-HĐQT	15/02/2019	Thông qua việc sử dụng cổ phiếu làm tài sản bảo đảm cho trái phiếu phát hành ngày 06/12/2018 của IBSC
4	04/2019/IBSC/NQ-HĐQT	26/02/2019	Triệu tập họp đại hội cổ đông thường niên năm 2019
5	05/2019/IBSC/NQ-HĐQT	25/03/2019	Thông qua nội dung chương trình và tài liệu họp ĐHCĐ thường niên 2019
6	06/2019/IBSC/NQ-HĐQT	25/03/2019	Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông
7	07/2019/IBSC/NQ-HĐQT	19/04/2019	Triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019
8	08/2019/IBSC/NQ-HĐQT	22/04/2019	Phân công công việc và mức thù lao của thành viên HĐQT, BKS
9	09/2019/IBSC/NQ-HĐQT	10/05/2019	Chốt danh sách cổ đông để thực hiện việc trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu



10	10/2019/IBSC/NQ-HĐQT	31/05/2019	Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018, sửa đổi bổ sung Điều lệ Công ty
11	11/2019/IBSC/NQ-HĐQT	05/07/2019	Thông qua việc lựa chọn công ty kiểm toán BCTC
12	12/2019/IBSC/NQ-HĐQT	06/08/2019	Thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản
13	13/2019/IBSC/NQ-HĐQT	30/08/2019	Thông qua nội dung tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản
14	14/2019/IBSC/NQ-HĐQT	30/08/2019	Thành lập Ban kiểm phiếu về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản
15	15/2019/IBSC/NQ-HĐQT	23/09/2019	Thông qua phương án mua lại trước hạn một phần trái phiếu của IBSC phát hành ngày 22/02/2019 với tổng mệnh giá 200 tỷ đồng
16	16/2019/IBSC/NQ-HĐQT	11/10/2019	Thông qua phương án vay vốn ngân hàng TNHH MTV Woori VN – Chi nhánh HCM
17	17/2019/IBSC/NQ-HĐQT	05/11/2019	Thông qua việc Công ty tham gia giao dịch phái sinh lãi suất với Techcombank

Nguồn: Báo cáo quản trị Công ty năm 2019

c. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT độc lập đã tham gia và đóng góp ý kiến tại của mình tại các cuộc họp của HĐQT mà thành viên tham dự.

Công ty không có các tiểu ban trong HĐQT.

d. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không có

**2. Ban Kiểm soát**

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của IBSC bao gồm 03 thành viên:

- Bà Trịnh Mỹ Lệ, Trưởng ban;
- Bà Nguyễn Thị Duyên, thành viên;
- Bà Đoàn Thị Hương, thành viên.

Thông tin về thành viên Ban kiểm soát như sau:

**Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ – Trưởng Ban Kiểm soát**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: %

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2008 - 2012	Đại học Thương Mại	Kế toán	Cử nhân



Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
06/2012 - 03/2013	Công ty TNHH SX và TM Quang Minh	Nhân viên Kế toán
04/2013 - 02/2016	Công ty TNHH Thế hệ mới Vĩnh Phúc	Nhân viên Kế toán
03/2016 - nay	Công ty CP FTG Việt Nam	Nhân viên Kế toán
04/2017 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Ban kiểm soát

**Bà Nguyễn Thị Duyên – Thành viên Ban Kiểm soát**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 0%

Quá trình đào tạo chuyên môn

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
1999 - 2001	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	Kế toán	Cử nhân Cao đẳng
2004	Hội khoa học kinh tế Hà Nội	Nghiệp vụ Kế toán kinh doanh	Chứng chỉ
2008	Trung tâm nghiên cứu, đào tạo cán bộ và tư vấn tài chính – Kế toán – Thuế	Kế toán thực tế trong doanh nghiệp XNK	Giấy chứng nhận
2010 - 2014	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2000 - 2003	Công ty vật liệu và công nghiệp MaTech	Kế toán
01/2004 - 12/2011	Công ty TNHH XNK và Du lịch Phương Việt Trung	Kế toán
2012 - 2014	Công ty CP xúc tiến thương mại và XNK Vietsea	Kế toán
03/2014 - 07/2014	Tập đoàn VinGroup	Nhân viên Ban Quản lý
07/2014 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Hành chính Nhân sự
04/2018 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên Ban kiểm soát

**Đoàn Thị Hương - Thành viên Ban Kiểm soát**

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số cổ phần sở hữu tại IBSC: 0 cổ phần

Tỷ lệ sở hữu: 0%



**Quá trình đào tạo chuyên môn**

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2000 - 2004	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế	Cử nhân
2003	Hội khoa học Kinh tế Hà Nội	Kế toán trưởng	Chứng chỉ
2007 – 2010	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán	Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Chứng chỉ chuyên môn
	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng chỉ hành nghề Phân tích Tài chính	
2012	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán	Quản lý quỹ	Chứng chỉ chuyên môn
2018	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán	Chứng khoán phái sinh	Chứng chỉ chuyên môn

**Quá trình làm việc:**

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2007 - 04/2014	Công ty CP Chứng khoán Kenanga Việt Nam	Phòng Vận hành
04/2014 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Phòng Nghiệp vụ
04/2018 - nay	Công ty CP Chứng khoán IB	Thành viên Ban kiểm soát

**b. Hoạt động của Ban kiểm soát (BKS)**

Về số lượng thành viên Ban kiểm soát (BKS), trong năm 2019 BKS duy trì số lượng 03 thành viên (bao gồm 01 trưởng ban và 02 thành viên) đảm bảo đáp ứng yêu cầu về cơ cấu nhân sự của BKS.

Trong năm 2019, BKS đã tiến hành họp 02 lần đáp ứng điều kiện tối thiểu 02 lần/năm theo quy định tại điều lệ Công ty. Tại các cuộc họp BKS có phân công nhiệm vụ thực hiện từng thành viên BKS, trao đổi cũng như đánh giá về kết quả thực hiện hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019, họp thống nhất Báo cáo của BKS trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.

Bên cạnh các buổi họp và làm việc trực tiếp, BKS còn thường xuyên liên lạc, trao đổi thông tin, tài liệu và đề ra giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban. Đồng thời tham gia các cuộc họp với HĐQT để nắm bắt kịp thời các hoạt động của Công ty.

Thành viên BKS đã bám sát quy trình của BKS để thực hiện các nhiệm vụ được phân công, thực hiện tốt các công việc sau:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
- Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ và quy chế nội bộ của công ty.
- Kiểm tra công tác quản lý và ban hành các văn bản, quy trình thực hiện của HĐQT, của Ban Điều hành liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về thực hiện CBTT theo các quy định của pháp luật.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trung thực trong công tác tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính và lưu trữ chứng từ.
- Thẩm định báo cáo bán niên và BCTC năm 2019.

Các Thành viên trong BKS đã tham dự đầy đủ các cuộc họp do Trưởng BKS triệu tập, có đóng góp ý



kiến và thảo luận các vấn đề nêu trong cuộc họp. Các thành viên trong BKS đã chủ động thực hiện công việc được giao, phối kết hợp với bộ phận KSNB của công ty để hoàn thành nhiệm vụ của mình:

- Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ - Trưởng BKS chịu trách nhiệm phụ trách chung, điều hành các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất cũng các hoạt động khác của BKS; liên hệ với cổ đông, nhận và xử lý các văn bản liên quan đến BKS từ HĐQT, Ban điều hành và các cổ đông. Cùng với các thành viên BKS sâu sát trong việc kiểm soát toàn bộ hoạt động của Công ty.
- Bà Đoàn Thị Hương thực hiện kiểm tra giám sát trong công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, công tác kế toán và lập báo cáo tài chính. Giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) về các vấn đề liên quan đến tài chính, đầu tư, sử dụng vốn ..
- Bà Nguyễn Thị Duyên đã thực hiện rà soát việc lập và ban hành các văn bản pháp lý, quy trình quy chế của công ty, giám sát việc tuân thủ pháp luật về tổ chức hoạt động công ty, công bố thông tin, thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động v.v... Kiểm tra giám sát việc triệu tập và tổ chức họp ĐHĐCĐ theo đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật, điều lệ công ty.

Trong năm 2019, BKS đã hoàn thành tốt nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật. Trong năm 2019, BKS không nhận được đơn thư khiếu nại của bất kỳ cổ đông hoặc nhóm cổ đông nên không thực hiện các vấn đề liên quan đến xử lý các hồ sơ khiếu kiện, đơn giải trình tới HĐQT, cổ đông/nhóm cổ đông.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

#### a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát đã tạm ứng từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 là: 1.044.000.000 đồng (tương đương 0,89% lợi nhuận sau thuế năm 2019).

Chi phí khác cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2019: (không phát sinh)

Tổng thù lao HĐQT, Ban kiểm soát và chi phí khác đã tạm ứng năm 2019 là: 1.044.000.000 đồng

#### b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Bảng 9: Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2018

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu 01/01/2019		Số cổ phiếu sở hữu 31/12/2019		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
Công ty CP FTG Việt Nam	Cổ đông lớn	17.395.429	21,48%	20.004.743	17,23%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
Nguyễn Thị Tuyết	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty	4.620.000	5,71%	5.313.000	4,58%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	34.650	0,04%	39.847	0,034%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	53.361	0,06%	61.365	0,053%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
Đỗ Ngọc Đình	Phó tổng giám đốc	374	0,0005%	430	0,00037%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu



Nguyễn Hồng Sơn	Chồng bà Đoàn Thị Hương- Kiểm soát viên	880	0,00108%	1.012	0,00087%	Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
-----------------	---	-----	----------	-------	----------	---------------------------

*Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 25/03/2020 của VSD.*

*c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ*

Số TT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Nội dung giao dịch/hợp đồng
1	Công ty cổ phần FTG Việt Nam	Cổ đông lớn	Phí lưu ký chứng khoán
2	Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Phí lưu ký, môi giới chứng khoán, phí tư vấn tài chính, chi phí thuê văn phòng
3	Công ty TNHH MTV năng lượng GEX	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Doanh thu bán trái phiếu, chuyển nhượng trái phiếu
4	Công ty TNHH thiết bị điện Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Doanh thu phí phát hành trái phiếu, phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu

*d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty*

HĐQT, Ban tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty.



## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo Thường niên là Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và được công bố tại trang web của IBSC theo đường dẫn sau:

<https://www.ibsc.vn/home/Tin-tuc/Chuyen-muc,Quan-he-co-dong-2,Bao-cao-IBSC/IBSC-cong-bo-thong-tin-BCTC-nam-2019/>

### 1. Ý kiến kiểm toán

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các



chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 210; Thông tư 334 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Bích Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 13 tháng 3 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2019-001-1



2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130)	<b>100</b>		<b>1.728.809.880.343</b>	<b>1.492.760.047.632</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.727.856.940.252</b>	<b>1.492.210.106.998</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	152.040.947.355	3.939.873.002
1.1. Tiền	111.1		151.040.947.355	3.939.873.002
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		1.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	976.968.446.264	1.105.072.872.766
3. Các khoản cho vay	114	6	385.581.482.094	347.035.379.265
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(2.754.214.523)	(129.830.330)
5. Các khoản phải thu	117		29.143.863.893	32.904.431.446
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7	-	15.432.000.000
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7	29.143.863.893	17.472.431.446
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		29.143.863.893	17.472.431.446
6. Trả trước cho người bán	118	8	184.213.869.712	814.192.203
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	14.412.433.437	15.061.990.775
8. Các khoản phải thu khác	122	7	430.779.850	132.849.491
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	7	(12.180.667.830)	(12.621.651.620)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>952.940.091</b>	<b>549.940.634</b>
1. Tạm ứng	131		273.101.000	53.101.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		43.640.175	114.838.358
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		116.660.956	64.664.200
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		519.537.960	317.337.076
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250)	<b>200</b>		<b>37.431.080.716</b>	<b>37.524.667.188</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
1. Các khoản đầu tư	212	9	1.500.000.000	1.500.000.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.213.068.313</b>	<b>4.664.792.415</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.460.796.921	2.448.594.543
- Nguyên giá	222		17.007.499.317	17.007.499.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(15.546.702.396)	(14.558.904.774)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	752.271.392	2.216.197.872
- Nguyên giá	228		11.990.456.371	11.990.456.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(11.238.184.979)	(9.774.258.499)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>33.718.012.403</b>	<b>31.359.874.773</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		930.912.770	930.612.770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		124.795.170	266.957.540
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	9.162.304.463	6.662.304.463
4. Tài sản dài hạn khác	255	9	23.500.000.000	23.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>1.766.240.961.059</b>	<b>1.530.284.714.820</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>345.549.708.425</b>	<b>425.965.501.795</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>212.839.196.888</b>	<b>308.567.686.565</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	13	180.000.000.000	80.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		180.000.000.000	80.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	14	-	200.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	528.050.282	635.455.610
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	1.821.660.000	374.840.000
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	16	230.000.000	10.411.000.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	21.173.973.246	8.773.949.009
7. Phải trả người lao động	323		2.031.890.034	3.020.295.993
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	6.715.802.717	4.787.509.564
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		337.820.609	564.636.389
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>132.710.511.537</b>	<b>117.397.815.230</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	14	100.000.000.000	75.000.000.000
2. Phải trả người bán dài hạn	347		147.503.337	147.503.337
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	9	23.500.000.000	23.500.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	26	9.063.008.200	18.750.311.893
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.420.691.252.634</b>	<b>1.104.319.213.025</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.420.691.252.634</b>	<b>1.104.319.213.025</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.161.086.380.000	809.645.830.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.161.086.380.000	809.645.830.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.161.086.380.000	809.645.830.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		30.809.950.276	24.991.348.296
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		33.272.212.231	27.453.610.251
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		193.060.448.172	239.766.162.523
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	20	156.808.415.371	164.764.914.952
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		36.252.032.801	75.001.247.571
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.766.240.961.059</b>	<b>1.530.284.714.820</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
<i>Đông Việt Nam (VND)</i>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1.161.086.380.000	809.645.830.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		162.265.640.000	206.269.150.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	008.1		300.000	-
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		664.800.000.000	699.500.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<i>Đông Việt Nam (VND)</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		6.368.289.610.000	6.219.530.100.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4.732.919.660.000	5.054.336.060.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		426.702.010.000	652.940.050.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.167.934.140.000	466.055.090.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		40.733.800.000	46.198.900.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	7.076.800.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	7.076.800.000



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)</b>				
<b><i>Đồng Việt Nam (VND)</i></b>				
3. Tiền gửi của khách hàng	026	28.1	67.446.003.875	63.524.304.348
3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		67.441.672.917	63.490.649.865
3.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.473.914	8.641.685
3.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2.857.044	25.012.798
a. <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		1.227.270	1.226.410
b. <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		1.629.774	23.786.388
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28.2	26.605.671.972	42.181.192.460
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		26.605.671.972	42.181.192.460
5. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ	036	28.2	40.840.331.903	21.343.111.888



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		357.582.721.611	335.117.758.578
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	21.1	147.139.335.672	140.025.182.176
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	21.2	107.345.147.656	136.647.833.635
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	21.3	103.098.238.283	58.444.742.767
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	47.767.501.157	55.360.579.089
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		20.824.589.366	43.840.788.853
1.4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5.425.000.000	10.510.760.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.221.393.992	4.978.276.507
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.154.027.397	2.548.319.622
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+06+07+09+10)</b>	<b>20</b>		<b>436.975.233.523</b>	<b>452.356.482.649</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		203.231.072.555	98.042.819.934
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	21.1	47.449.406.436	13.880.713.708
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	21.2	155.781.666.119	84.162.106.226
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		2.624.384.193	129.830.330
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.916.385.728	2.661.159.526
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		14.985.871.929	21.168.236.271
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5.554.561.378	9.015.572.230
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		8.111.587.300	17.287.814.351
2.7. Chi phí khác	32		476.368.142	974.092.848
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31+32)</b>	<b>40</b>		<b>236.900.231.225</b>	<b>149.279.525.490</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>22</b>		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.669.216.901	2.036.802.714
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		3.689.494	1.999.208
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)</b>	<b>50</b>		<b>1.672.906.395</b>	<b>2.038.801.922</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>23</b>		
4.1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52		43.124.568.583	26.708.531.578
<b>Cộng chi phí tài chính (60=52)</b>	<b>60</b>		<b>43.124.568.583</b>	<b>26.708.531.578</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>24</b>	<b>19.125.014.888</b>	<b>20.960.884.186</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>	<b>70</b>		<b>139.498.325.222</b>	<b>257.446.343.317</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>25</b>		
7.1. Thu nhập khác	71		2.776.003.964	12.483.942.927
7.2. Chi phí khác	72		97.986.309	1.614.931.516
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>		<b>2.678.017.655</b>	<b>10.869.011.411</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>142.176.342.877</b>	<b>268.315.354.728</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		190.612.861.340	215.829.627.319
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(48.436.518.463)	52.485.727.409
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>25.804.303.268</b>	<b>51.759.504.246</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	26	35.491.606.961	41.262.358.764
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	26	(9.687.303.693)	10.497.145.482
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>116.372.039.609</b>	<b>216.555.850.482</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		<b>1.038</b>	<b>2.253</b>
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	27	1.038	2.253



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	142.176.342.877	268.315.354.728
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>16.942.922.800</b>	<b>11.939.192.105</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	2.451.724.102	4.549.831.178
- Các khoản dự phòng	04	2.183.400.403	192.062.717
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06	43.124.568.583	26.708.531.578
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(1.672.906.395)	(2.038.801.922)
- Dự thu tiền lãi	08	(29.143.863.893)	(17.472.431.446)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>155.781.666.119</b>	<b>84.162.106.226</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	155.781.666.119	84.162.106.226
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(107.345.147.656)</b>	<b>(136.647.833.635)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(107.345.147.656)	(136.647.833.635)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>207.555.784.140</b>	<b>227.768.819.424</b>
- Giảm/(Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	79.667.908.039	(284.434.161.080)
- (Tăng)/Giảm các khoản cho vay	33	(38.546.102.829)	94.741.295.720
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	15.432.000.000	19.999.130.000
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	18.470.337.841	22.029.375.217
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	649.557.338	(359.795.550)
- (Tăng) các khoản phải thu khác	39	(183.697.907.868)	(666.173.667)
- (Tăng) các tài sản khác	40	(351.002.701)	(31.833.313)
- Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	24.447.634	(340.520.087)
- Giảm chi phí trả trước	42	90.165.614	225.929.404
- Thuế TNDN đã nộp	43	(22.963.288.714)	(47.652.161.187)
- Lãi vay đã trả	44	(41.220.723.064)	(34.518.608.833)
- (Giảm)/Tăng phải trả cho người bán	45	(8.734.180.000)	7.999.611.667
- (Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	-	(12.285.351)
- (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(128.294.010)	(747.470.588)
- (Giảm) phải trả người lao động	48	(988.405.959)	(836.000.000)
- (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(334.221.108)	(244.363.777)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(2.500.000.000)	(1.480.142.612)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>22.426.074.353</b>	<b>1.440.645.387</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 (Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	675.000.000	375.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>675.000.000</b>	<b>375.000.000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	200.000.000.000	-
2. Tiền vay gốc	73	1.181.000.000.000	610.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.256.000.000.000)	(585.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(36.802.290.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>(11.802.290.000)</b>
<b>IV. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>	<b>148.101.074.353</b>	<b>(9.986.644.613)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>3.939.873.002</b>	<b>13.926.517.615</b>
- Tiền	101.1	3.939.873.002	13.926.517.615
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>	<b>152.040.947.355</b>	<b>3.939.873.002</b>
- Tiền	103.1	151.040.947.355	3.939.873.002
- Các khoản tương đương tiền	103.2	1.000.000.000	-



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	8.403.981.760.191	17.315.717.304.050
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(8.404.011.083.716)	(17.315.688.165.800)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	16.689.468.680.777	21.807.647.371.808
4. Chi trả tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	09	(16.685.517.657.725)	(21.819.759.346.907)
<b>Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>3.921.699.527</b>	<b>(12.082.836.849)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>63.524.304.348</b>	<b>75.607.141.197</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	63.524.304.348	75.607.141.197
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	63.490.649.865	75.602.624.964
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	8.641.685	1.368.386
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	25.012.798	3.147.847
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>	<b>67.446.003.875</b>	<b>63.524.304.348</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	67.446.003.875	63.524.304.348
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	67.446.003.875	63.524.304.348



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>924.565.652.543</b>	<b>1.104.319.213.025</b>	<b>311.811.465.530</b>	<b>(132.057.905.048)</b>	<b>518.199.008.339</b>	<b>(201.826.968.730)</b>	<b>1.104.319.213.025</b>	<b>1.428.691.252.634</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	736.045.800.000	809.645.830.000	73.600.030.000	-	351.440.550.000	-	809.645.830.000	1.161.086.380.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông		736.045.800.000	809.645.830.000	73.600.030.000	-	351.440.550.000	-	809.645.830.000	1.161.086.380.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,21	14.163.555.772	24.991.348.296	10.827.792.524	-	5.818.601.980	-	24.991.348.296	30.809.950.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20,21	16.625.817.727	27.453.610.251	10.827.792.524	-	5.818.601.980	-	27.453.610.251	33.272.212.231
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20,21	2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	20,21	155.268.217.089	239.766.162.523	216.555.850.482	(132.057.905.048)	155.121.254.379	(201.826.968.730)	239.766.162.523	193.060.448.172
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		122.255.551.445	164.764.914.952	174.567.268.555	(132.057.905.048)	155.121.254.379	(163.077.753.960)	164.764.914.952	156.808.415.371
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		33.012.665.644	75.001.247.571	41.988.581.927	-	-	(38.749.214.770)	75.001.247.571	36.252.032.801
		<b>924.565.652.543</b>	<b>1.104.319.213.025</b>	<b>311.811.465.530</b>	<b>(132.057.905.048)</b>	<b>518.199.008.339</b>	<b>(201.826.968.730)</b>	<b>1.104.319.213.025</b>	<b>1.428.691.252.634</b>



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

Tầng 8, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom, và vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014. Ngày 21 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.161.086.380.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 63 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 66 người).

##### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn và bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

##### **Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;



## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

### Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (TIẾP THEO)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

### **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty và các khoản tương đương tiền.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ ngày đầu tư không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

#### **Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

##### *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04 - 05
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	03

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

#### Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ để xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

#### Thuế tài sản

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### **Doanh thu**

##### *Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

##### *Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

##### *Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

#### Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	23.595.843	3.000.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	151.011.998.601	3.906.527.785
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.352.911	30.345.217
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	-
	<b>152.040.947.355</b>	<b>3.939.873.002</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

### 5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Đơn vị	VND
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>60.273.718</b>	<b>10.513.608.902.748</b>
Cổ phiếu	45.972.057	1.223.823.806.000
Trái phiếu	14.180.361	8.144.564.763.175
Chứng khoán khác	121.300	1.145.220.333.573
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>991.222.437</b>	<b>13.489.609.036.156</b>
Cổ phiếu	990.892.047	13.455.769.388.056
Trái phiếu	325.050	33.765.159.500
Chứng khoán khác	5.340	74.488.600



**6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
Cổ phiếu niêm yết	46.990.695.797	47.347.312.220	142.191.415.585	161.582.446.070
Cổ phiếu chưa niêm yết	227.685.542.267	256.766.209.837	169.100.188.846	227.582.960.817
Trái phiếu chưa niêm yết	662.854.924.207	662.854.924.207	705.907.465.879	705.907.465.879
Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>947.531.162.271</b>	<b>976.968.446.264</b>	<b>1.027.199.070.310</b>	<b>1.105.072.872.766</b>
<b>Các khoản cho vay</b>				
Các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ	368.997.023.092	không áp dụng	338.275.670.066	không áp dụng
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	16.584.459.002	không áp dụng	8.759.709.199	không áp dụng
<b>Tổng cộng</b>	<b>385.581.482.094</b>		<b>347.035.379.265</b>	



**6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý năm nay	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>947.531.162.271</b>	<b>976.968.446.264</b>	<b>107.345.147.656</b>	<b>(155.781.666.119)</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	46.990.695.797	47.347.312.220	68.274.457.908	(80.738.425.092)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	227.685.542.267	256.766.209.837	39.070.689.748	(75.043.241.027)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	662.854.924.207	662.854.924.207	-	-
4	Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>385.581.482.094</b>	<b>không áp dụng</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.333.112.644.365</b>		<b>107.345.147.656</b>	<b>(155.781.666.119)</b>

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý năm trước	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>1.027.199.070.310</b>	<b>1.105.072.872.766</b>	<b>136.647.833.635</b>	<b>(84.162.106.226)</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	142.191.415.585	161.582.446.070	60.291.112.380	(68.424.563.310)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	169.100.188.846	227.582.960.817	76.356.721.255	(15.737.542.916)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	705.907.465.879	705.907.465.879	-	-
4	Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
5	Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>347.035.379.265</b>	<b>không áp dụng</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.374.234.449.575</b>		<b>136.647.833.635</b>	<b>(84.162.106.226)</b>



**6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(2.754.214.523)	(129.830.330)
	<b>(2.754.214.523)</b>	<b>(129.830.330)</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư (*)	-	15.432.000.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	29.143.863.893	17.472.431.446
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i>	24.625.754.961	12.849.241.669
<i>Dự thu tiền lãi tiền gửi có kì hạn</i>	8.432.876	-
<i>Dự thu tiền lãi hoạt động margin</i>	4.509.676.056	4.623.189.777
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.412.433.437	15.061.990.775
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	67.650.256	76.016.921
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	955.400.045	793.231.470
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi (**)</i>	13.389.383.136	14.192.742.384
4. Phải thu khác	430.779.850	132.849.491
5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (**)	(12.180.667.830)	(12.621.651.620)
	<b>31.806.409.350</b>	<b>35.477.620.092</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i>	31.806.409.350	35.477.620.092

(\*) Đây là khoản phải thu từ bán tài sản tài chính để thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày cuối năm 2018. Sang năm tiếp theo (ngày T+2), Công ty đã được thanh toán khoản phải thu này. Tại ngày cuối năm 2019 không phát sinh khoản này.

(\*\*) Đây là các khoản phải thu cho vay giao dịch ký quỹ của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.



**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ứng trước tiền mua chứng khoán (*)	184.176.484.865	779.124.753
Khác	37.384.847	35.067.450
	<u>184.213.869.712</u>	<u>814.192.203</u>

(\*) Đây là khoản đặt cọc cho các nhà đầu tư để mua chứng khoán.

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000

Đây là khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không (ACSV). Tổng vốn góp là 25 tỷ VND trong đó phần vốn góp của Công ty là 1,5 tỷ VND và phần vốn góp của cá nhân ông Nguyễn Trọng Sơn – đối tác của Công ty theo hợp đồng hợp tác đầu tư là 23,5 tỷ VND được trình bày tại khoản mục Tài sản dài hạn khác và Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác trên báo cáo tài chính.



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	11.560.232.004	2.679.053.700	1.473.969.599	1.294.244.014	17.007.499.317
Phân loại lại	276.091.260	-	(276.091.260)	-	-
Số dư cuối năm	11.836.323.264	2.679.053.700	1.197.878.339	1.294.244.014	17.007.499.317
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	11.268.314.525	1.255.903.417	959.741.941	1.074.944.891	14.558.904.774
Khấu hao trong năm	436.534.091	267.905.376	127.723.075	155.635.080	987.797.622
Số dư cuối năm	11.704.848.616	1.523.808.793	1.087.465.016	1.230.579.971	15.546.702.396
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	291.917.479	1.423.150.283	514.227.658	219.299.123	2.448.594.543
Tại ngày cuối năm	131.474.648	1.155.244.907	110.413.323	63.664.043	1.460.796.921

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.771.308.935 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.419.975.858 VND).



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	11.990.456.371	11.990.456.371
Mua sắm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.990.456.371</b>	<b>11.990.456.371</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	9.774.258.499	9.774.258.499
Khấu hao trong năm	1.463.926.480	1.463.926.480
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.238.184.979</b>	<b>11.238.184.979</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	<b>2.216.197.872</b>	<b>2.216.197.872</b>
Tại ngày cuối năm	<b>752.271.392</b>	<b>752.271.392</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.851.199.371 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 537.694.560 VND).

**12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.997.947.886	4.830.485.863
Tiền lãi phân bổ	2.044.356.577	1.711.818.600
	<b>9.162.304.463</b>	<b>6.662.304.463</b>

**13. VAY NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay ngắn hạn	180.000.000.000	80.000.000.000

Vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản vay theo món như sau:

- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") với số tiền là 80 tỷ VND, lãi suất cố định 8,5%/năm, kỳ hạn 1 tháng. Techcombank tài trợ không có tài sản đảm bảo cho khoản vay này.
- Ngân hàng TNHH MTV Woorl Việt Nam với số tiền 100 tỷ VND, lãi suất cố định 10,5%/năm, kỳ hạn 4 tháng, khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Thiết Bị điện Việt Nam (GEX).



**14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	200.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	100.000.000.000	75.000.000.000
	<b>100.000.000.000</b>	<b>275.000.000.000</b>

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành riêng lẻ 2.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 3 năm, lãi suất thả nổi với lãi suất kỳ đầu tiên 10,5%/năm, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu để đầu tư kinh doanh chứng khoán, cho vay giao dịch kí quỹ, tăng vốn cho các hoạt động khác của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng mệnh giá trái phiếu phát hành dài hạn phải trả là 100 tỷ, trái phiếu phát hành trên chịu lãi suất thả nổi, lãi suất cho kỳ đầu tiên là 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9,5 – 10,5%).

**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	305.241.271	347.663.280
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	222.809.011	287.792.330
	<b>528.050.282</b>	<b>635.455.610</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Phải trả mua chứng khoán tự doanh	1.821.660.000	374.840.000
	<b>1.821.660.000</b>	<b>374.840.000</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Người mua trả tiền trước tiền bán chứng khoán (*)	-	10.200.000.000
Phải trả về các dịch vụ CTCK cung cấp	230.000.000	211.000.000
	<b>230.000.000</b>	<b>10.411.000.000</b>

(\*) Đây là khoản đặt cọc mua trái phiếu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không phát sinh khoản tương tự.



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.548.476.928	8.020.158.681
Thuế thu nhập cá nhân	625.496.318	753.790.328
	<b>21.173.973.246</b>	<b>8.773.949.009</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay trái phiếu phát hành	3.797.260.274	4.162.817.494
Lãi vay tổ chức tín dụng	2.533.424.657	264.021.918
Chi phí phải trả khác	385.117.786	360.670.152
	<b>6.715.802.717</b>	<b>4.787.509.564</b>



## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>736.045.800.000</b>	<b>14.163.555.772</b>	<b>16.625.817.727</b>	<b>2.462.261.955</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	73.600.030.000	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	10.827.792.524	10.827.792.524	-
Trả cổ tức	-	-	-	-
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>809.645.830.000</b>	<b>24.991.348.296</b>	<b>27.453.610.251</b>	<b>2.462.261.955</b>
Tăng vốn trong năm	200.000.000.000	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	151.440.550.000	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	5.818.601.980	5.818.601.980	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.161.086.380.000</b>	<b>30.809.950.276</b>	<b>33.272.212.231</b>	<b>2.462.261.955</b>

Tại ngày 22 tháng 01 năm 2019, Công ty đã thực hiện chào bán riêng lẻ 20 triệu cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 04 năm 2018. Số lượng cổ phiếu chào bán thành công 20 triệu cổ phiếu, giá bán trung bình 10.000 VND/cổ phiếu, cổ phiếu phát hành từ đợt chào bán riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Tại ngày 31 tháng 5 năm 2019, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 100:15 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10 tháng 4 năm 2019, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.144.055 cổ phiếu với tổng mệnh giá 151.440.550.000 VND.



19. **VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

	<b>Số dư cuối năm</b>		<b>Số dư đầu năm</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>116.108.638</b>	<b>1.161.086.380.000</b>	<b>80.964.583</b>	<b>809.645.830.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	116.108.638	1.161.086.380.000	80.964.583	809.645.830.000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	116.108.638	1.161.086.380.000	80.964.583	809.645.830.000

20. **TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	164.764.914.952	122.255.551.445
Lãi đã thực hiện năm nay	155.121.254.379	174.567.268.555
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(5.818.601.980)	(10.827.792.524)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(5.818.601.980)	(10.827.792.524)
Trả cổ tức bằng tiền	-	(36.802.290.000)
Trả cổ tức bằng tiền cổ phiếu	(151.440.550.000)	(73.600.030.000)
<b>Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối năm</b>	<b>156.808.415.371</b>	<b>164.764.914.952</b>



**21. THU NHẬP**

**21.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán năm nay	Lãi bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	13.818.450	341.029.447.000	288.807.492.640	52.221.954.360	61.205.641.008
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.373.300	184.656.710.000	130.212.831.404	54.443.878.596	46.588.647.935
3	Trái phiếu chưa niêm yết	3.370	1.711.574.771.430	1.679.436.677.287	32.138.094.143	14.549.326.056
4	Trái phiếu niêm yết	2.635.000	299.929.735.000	296.055.210.000	3.874.525.000	11.011.184.500
5	Công cụ thị trường tiền tệ	10.650	570.530.908.573	570.379.725.000	151.183.573	83.862.037
6	Chứng quyền	-	-	-	-	6.586.520.640
7	Các tài sản tài chính khác	100.000	4.309.700.000	-	4.309.700.000	-
					<b>147.139.335.672</b>	<b>140.025.182.176</b>

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán năm nay	Lỗ bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	6.367.800	143.549.060.000	148.285.589.626	(4.736.529.626)	(3.974.714.982)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	313.925	8.543.250.000	15.354.791.697	(6.811.541.697)	(696.870.000)
3	Trái phiếu niêm yết	4.450.000	480.430.350.000	480.510.600.000	(80.250.000)	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1.645	1.570.241.424.003	1.606.062.509.116	(35.821.085.113)	(9.209.128.726)
					<b>(47.449.406.436)</b>	<b>(13.880.713.708)</b>



## 21. THU NHẬP (Tiếp theo)

### 21.2 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm
<b>I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ</b>	<b>947.531.162.271</b>	<b>976.968.446.264</b>	<b>29.437.283.993</b>	<b>107.345.147.656</b>	<b>(155.781.666.119)</b>	<b>77.873.802.456</b>
1 Cổ phiếu niêm yết	46.990.695.797	47.347.312.220	356.616.423	68.274.457.908	(80.738.425.092)	12.820.583.607
Công ty Cổ phần SCI	13.706.573.516	17.753.771.500	4.047.197.984	3.374.193.221	-	673.004.763
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	12.994.980.500	14.650.800.000	1.655.819.500	2.748.207.182	(1.092.391.682)	4.000
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	7.269.120.683	2.987.130.300	(4.281.990.383)	452.595.500	(2.081.939.300)	(2.652.646.583)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	6.082.402.000	6.082.402.000	-	167.790.400	(167.790.400)	-
Công ty Cổ phần MHC	4.194.487.883	2.456.034.000	(1.738.453.883)	-	(1.287.558.590)	(450.895.293)
Cổ phiếu khác	2.743.131.215	3.417.174.420	674.043.205	61.531.671.605	(76.108.745.120)	15.251.116.720
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	227.685.542.267	256.766.209.837	29.080.667.570	39.070.689.748	(75.043.241.027)	65.053.218.849
Công ty cổ phần DAP - VINACHEM	41.163.176.222	44.249.762.100	3.086.585.878	-	(23.763.712.135)	26.850.298.013
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đồng Anh - Công ty Cổ phần	128.223.795.171	156.842.784.000	28.618.988.829	26.409.973.928	(15.253.150.857)	17.462.165.758
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	25.959.181.278	24.781.800.000	(1.177.381.278)	5.934.510.000	(5.809.871.237)	(1.302.020.041)
Công ty Cổ phần VIWACO	18.753.537.658	25.438.800.000	6.685.262.342	2.993.000.000	(10.250.962.658)	13.943.225.000
Tổng công ty CP Đầu tư và phát triển KCN Dầu khí - Long Sơn	2.562.060.000	2.478.840.000	(83.220.000)	-	(83.220.000)	-
Công ty CP K.I.P Việt Nam	10.880.000.000	2.801.600.000	(8.078.400.000)	54.400.000	(9.492.800.000)	1.360.000.000
Cổ phiếu khác	143.791.938	172.623.737	28.831.799	3.678.805.820	(10.389.524.140)	6.739.550.119
3 Trái phiếu chưa niêm yết	662.854.924.207	662.854.924.207	-	-	-	-
4 Chứng chỉ quỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
<b>II Các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>385.581.482.094</b>	<b>không áp dụng</b>				
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.333.112.644.365</b>		<b>29.437.283.993</b>	<b>107.345.147.656</b>	<b>(155.781.666.119)</b>	<b>77.873.802.456</b>



**21. THU NHẬP (TIẾP theo)****21.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>	<b>103.098.238.283</b>	<b>58.444.742.767</b>
Trái tức	90.005.007.783	47.025.105.160
Cổ tức	13.093.230.500	11.419.637.607
<b>Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay</b>	<b>47.767.501.157</b>	<b>55.360.579.089</b>
Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	45.379.672.360	50.506.609.279
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	2.387.828.797	4.853.969.810
	<b>150.865.739.440</b>	<b>113.805.321.856</b>

**21.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	994.216.901	1.661.802.714
Doanh thu, dự thu cổ tức	675.000.000	375.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.689.494	1.999.208
	<b>1.672.906.395</b>	<b>2.038.801.922</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	36.262.382.278	24.636.650.813
Chi phí lãi vay	6.862.186.305	2.071.880.765
	<b>43.124.568.583</b>	<b>26.708.531.578</b>



**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương và các khoản phúc lợi	7.597.675.725	7.878.850.853
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	587.490.000	556.975.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	122.497.873	232.655.141
Chi phí thuê văn phòng	3.478.169.998	3.848.660.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.020.317.026	1.040.667.756
Chi phí thuế, phí, lệ phí	951.784.635	1.629.170.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.109.167.912	3.366.029.123
Chi phí khác	2.257.911.719	2.407.874.690
	<b>19.125.014.888</b>	<b>20.960.884.186</b>

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.776.003.964</b>	<b>12.483.942.927</b>
Thu nhập từ lãi phạt, bỏ cọc thực hiện hợp đồng	2.776.003.964	12.448.972.462
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	34.970.465
<b>Chi phí khác</b>	<b>97.986.309</b>	<b>1.614.931.516</b>
Chi phí khác	97.986.309	1.614.931.516



**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP*****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>142.176.342.877</b>	<b>268.315.354.728</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế	(13.768.230.500)	(11.794.637.607)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	613.403.971	406.406.665
- Chi phạt hành chính	-	450.000.000
- Chi phí khấu hao do vượt khung khấu hao	-	1.420.397.444
Chênh lệch thuế đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	48.436.518.463	(52.485.727.409)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>177.458.034.811</b>	<b>206.311.793.821</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.491.606.961	41.262.358.764
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>35.491.606.961</b>	<b>41.262.358.764</b>



**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(155.781.666.119)	(84.162.106.226)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	107.345.147.656	136.647.833.635
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	(48.436.518.463)	52.485.727.409
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm</b>	<b>(9.687.303.693)</b>	<b>10.497.145.482</b>

**Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm như sau:**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu năm	18.750.311.893	8.253.166.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	(9.687.303.693)	10.497.145.482
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.063.008.200</b>	<b>18.750.311.893</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, được thực hiện như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	116.372.039.609	216.555.850.482
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	112.108.638	96.108.638
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.038</b>	<b>2.253</b>

**Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Chứng khoán IB đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm</b>	<b>80.964.583</b>	<b>2.675</b>
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong năm	15.144.055	(421)
<b>Số đã điều chỉnh lại</b>	<b>96.108.638</b>	<b>2.253</b>



## 28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 28.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	67.441.672.917	63.490.649.865
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	67.434.821.986	62.954.086.229
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	6.850.931	536.563.636
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.473.914	8.641.685
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.857.044	25.012.798
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.227.270	1.226.410
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.629.774	23.786.388
	<b>67.446.003.875</b>	<b>63.524.304.348</b>

### 28.2 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.605.671.972	42.181.192.460
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	26.605.671.972	42.181.192.460
2. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	40.840.331.903	21.343.111.888
2.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	40.817.404.200	21.300.702.900
2.2. Phải trả khác của khách hàng	22.927.703	42.408.988
	<b>67.446.003.875</b>	<b>63.524.304.348</b>



## 29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GEX)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty TNHH MTV năng lượng Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CAV)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THI)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình

*Trong năm 2019 và 2018, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty Cổ phần FTG Việt Nam</b>		
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	72.066.215	46.218.212
Doanh thu khác	-	6.053.750
<b>Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam</b>		
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	900.000.000
Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	33.127	23.783.166
Doanh thu môi giới chứng khoán	5.279.068	258.013.795
Doanh thu khác	62.114	812.533.000
Tất toán trước hạn trái phiếu dài hạn Công ty phát hành	-	200.000.000.000
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	12.510.180.540
Chi phí thuê văn phòng	2.484.188.180	2.843.824.546
<b>Công ty TNHH MTV năng lượng Gelex</b>		
Giao dịch mua chứng khoán từ Công ty	391.667.161.585	138.170.616.430
Giao dịch bán chứng khoán cho Công ty	613.913.603.266	256.416.431.483
Gốc trái phiếu Công ty phát hành	10.000.000.000	-
Vay margin từ Công ty	-	91.001.913.654
Doanh thu bán trái phiếu	12.457.197.292	2.027.671.230
Phí chuyển nhượng trái phiếu	6.300.000	-
<b>Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex</b>		
Giao dịch mua chứng khoán từ Công ty	57.394.767.105	-
Giao dịch bán chứng khoán cho Công ty	20.329.687.678	-
Lãi bán chứng khoán	877.660.600	778.600.000
Doanh thu phí phát hành trái phiếu	1.350.000.000	-
Doanh thu phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu	193.469.015	1.650.000



**Trong năm 2019 và 2018, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc</b>		
Giao dịch mua chứng khoán từ Công ty	53.496.745.224	-
Giao dịch bán chứng khoán cho Công ty	54.281.945.224	-
Lãi bán chứng khoán	1.095.991.255	-
<b>Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai</b>		
Chuyển nhượng Quyền nhượng tiền bán chứng khoán	-	341.929.017.737
Phí chuyển Quyền nhượng tiền bán chứng khoán	-	306.546.763

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GEX)</b>		
Cổ phiếu GEX	-	133.957.020.150
<b>Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CAV)</b>		
Cổ phiếu CAV	352.374.000	1.961.370.000
<b>Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THI)</b>		
Cổ phiếu THI	14.650.800.000	390.000
<b>Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC)</b>		
Cổ phiếu VGC	644.000.000	-

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong năm như sau:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.378.294.505	2.340.450.163



### 30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Mối giới chứng khoán	Tự doanh	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành	Hoạt động lưu ký	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Năm nay</b>					
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	68.592.090.523	357.582.721.611	7.579.027.397	3.221.393.992	436.975.233.523
2. Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	4.448.910.359
3. Các chi phí trực tiếp	18.086.624.264	205.147.458.283	8.111.587.300	5.554.561.378	236.900.231.225
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	3.002.057.444	15.650.257.383	331.709.902	140.990.159	19.125.014.888
5. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	43.222.554.892
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>47.503.408.815</b>	<b>136.785.005.945</b>	<b>(864.269.805)</b>	<b>(2.474.157.545)</b>	<b>142.176.342.877</b>
<b>Số cuối năm</b>					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	10.438.670.025	1.599.589.580.201	519.537.960	955.400.045	1.611.503.188.231
2. Tài sản phân bổ	24.285.515.560	126.604.695.722	2.683.408.340	1.140.557.363	154.714.176.985
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	23.595.843
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>34.724.185.585</b>	<b>1.726.194.275.923</b>	<b>3.202.946.300</b>	<b>2.095.957.408</b>	<b>1.766.240.961.059</b>
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	305.241.271	303.500.000.000	8.914.966.054	222.809.011	312.943.016.336
2. Nợ phải trả phân bổ	5.118.279.032	26.682.495.495	565.540.089	240.377.472	32.606.692.089
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>5.423.520.303</b>	<b>330.182.495.495</b>	<b>9.480.506.143</b>	<b>463.186.483</b>	<b>345.549.708.425</b>



### 30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Mỗi giới chứng khoán, Tự doanh, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký, Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

**Doanh thu bộ phận:** Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

**Chi phí bộ phận:** Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

**Tài sản của bộ phận:** Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

**Các khoản nợ phải trả bộ phận:** Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.

### 31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 03 tháng 02 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2020/IBSC/NQ-HĐQT đã thông qua phương án mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB phát hành ngày 22 tháng 02 năm 2019 với tổng mệnh giá lưu hành là 100 tỷ đồng.

Ngày 17 tháng 02 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2020/IBSC/NQ-HĐQT đã thông qua việc phát hành trái phiếu riêng lẻ và phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ đợt 1 năm 2020. Theo đó, tổng mệnh giá phát hành tối đa là 200.000.000.000 VND trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản, không kèm chứng quyền, kỳ hạn và lãi suất dự kiến lần lượt là 02 năm và không vượt quá 12%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất, kỳ tính lãi, kỳ trả lãi 6 tháng/lần.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



NGUYỄN THỊ TUYẾT